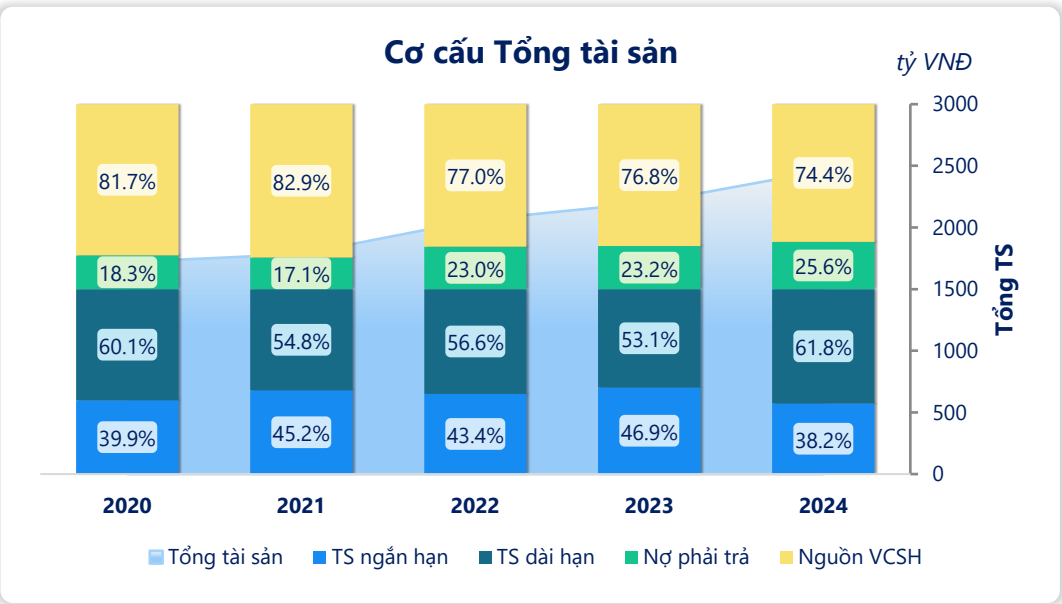
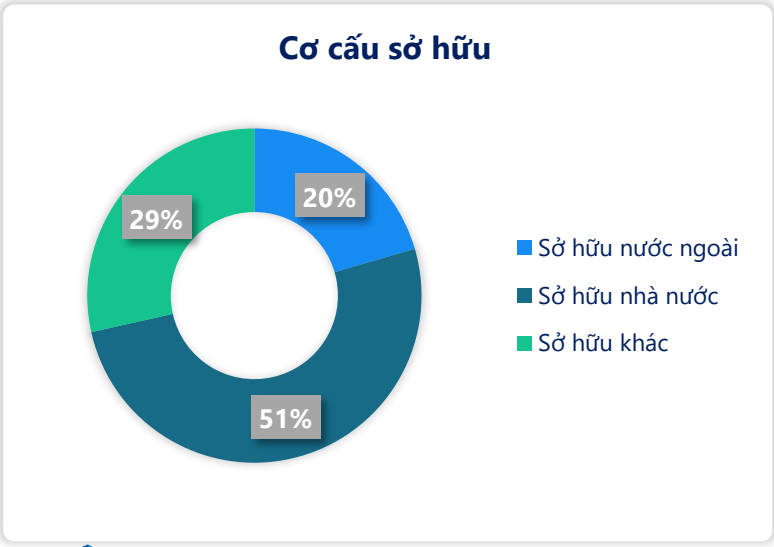


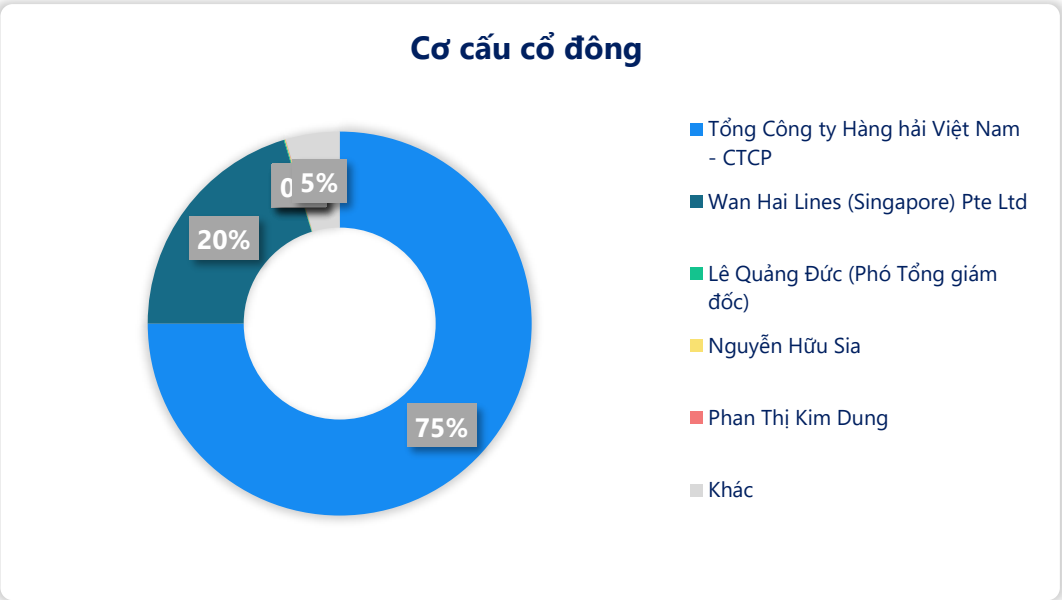
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		34,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,191		
SL cổ phiếu LH		99,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,515		
% sở hữu nước ngoài		20.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,830		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,366		
P/E		11.2		
EPS		3,044		
	YTD	1T	3T	6T
CDN		11.1%	18.1%	0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **CDN** năm 2024 tăng trưởng **11.7%** so với năm trước, đạt **2,460** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.4%, cao hơn nợ phải trả.

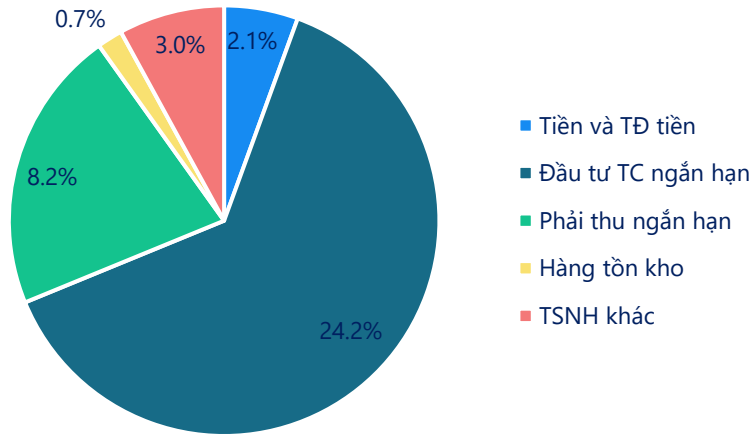
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 28.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 20.5%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **75.0%**, lớn thứ 2 là Wan Hai Lines (Singapore) Pte Ltd nắm giữ 20.3% và đứng thứ 3 là Lê Quảng Đức (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.08%.

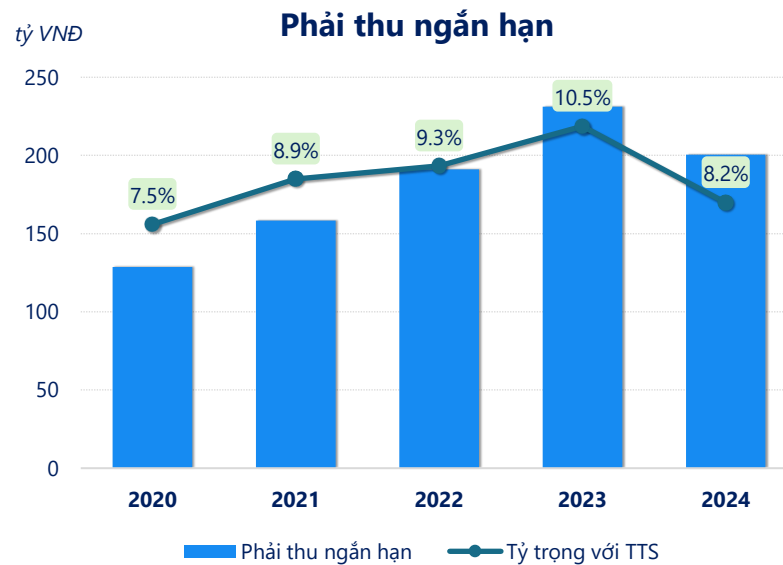
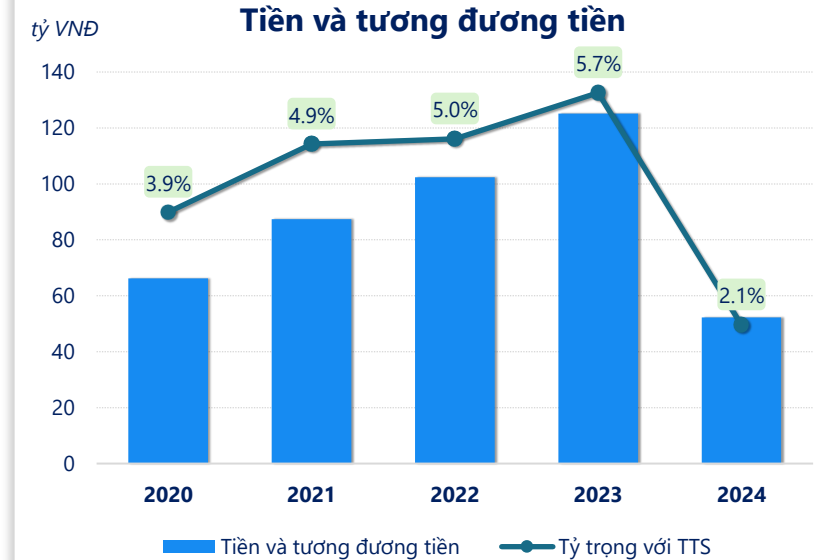
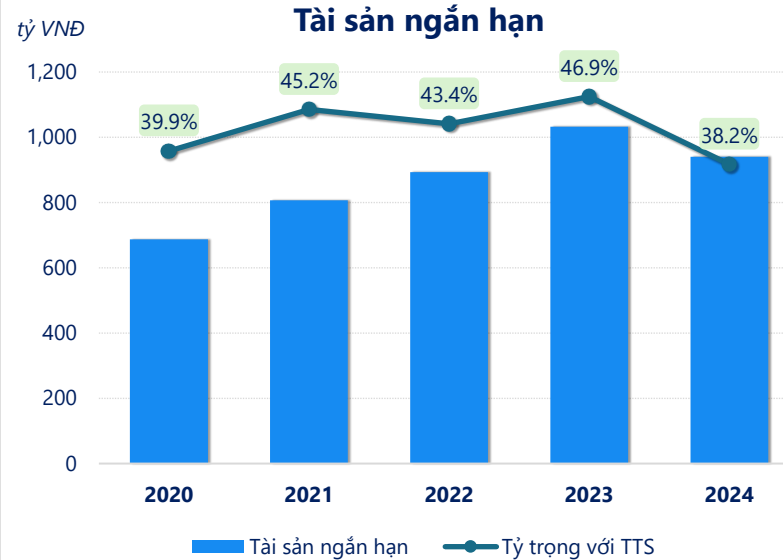
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



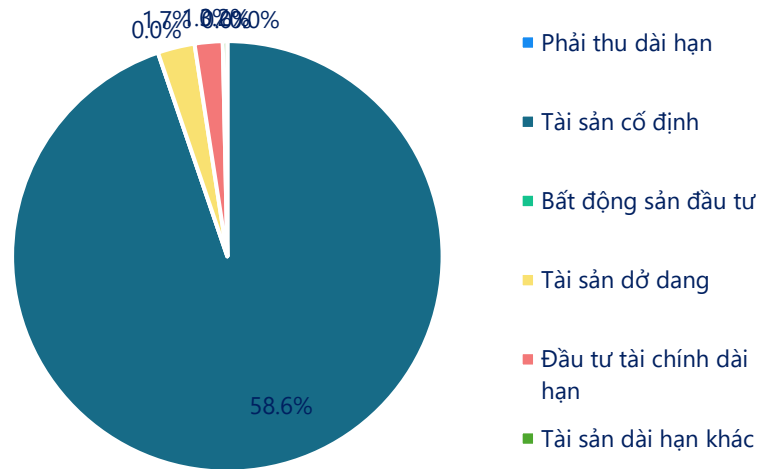
2024

**Tài sản ngắn hạn** của CDN năm 2024 giảm **8.88%** so với năm trước, đạt **940.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **38.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.15% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



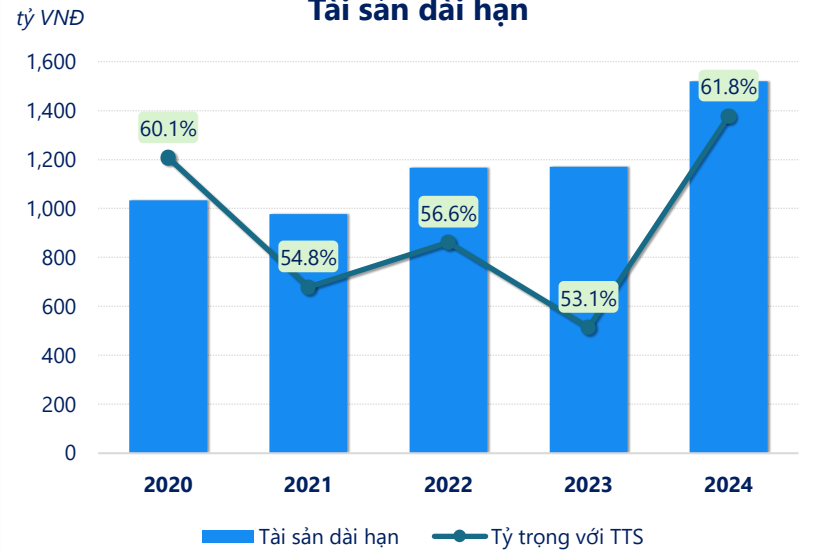
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **29.9%** so với năm trước và đạt **1,520** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **61.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.72%.

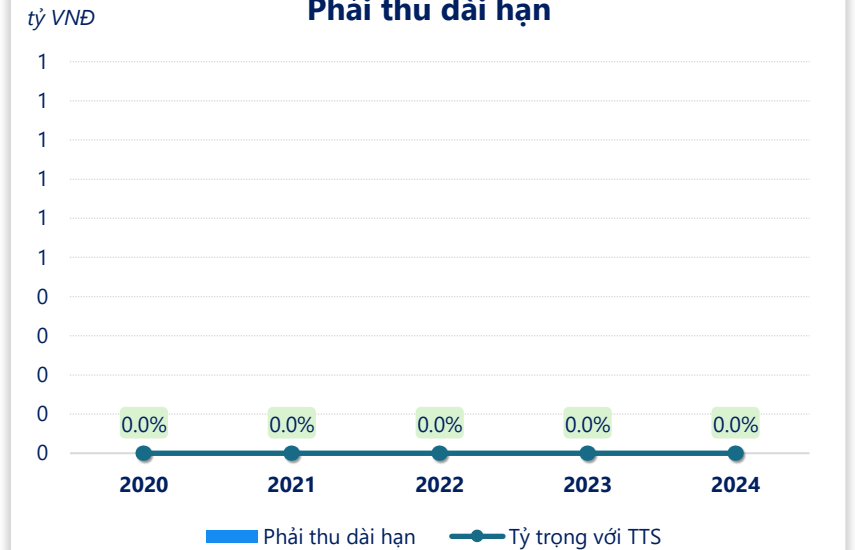
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



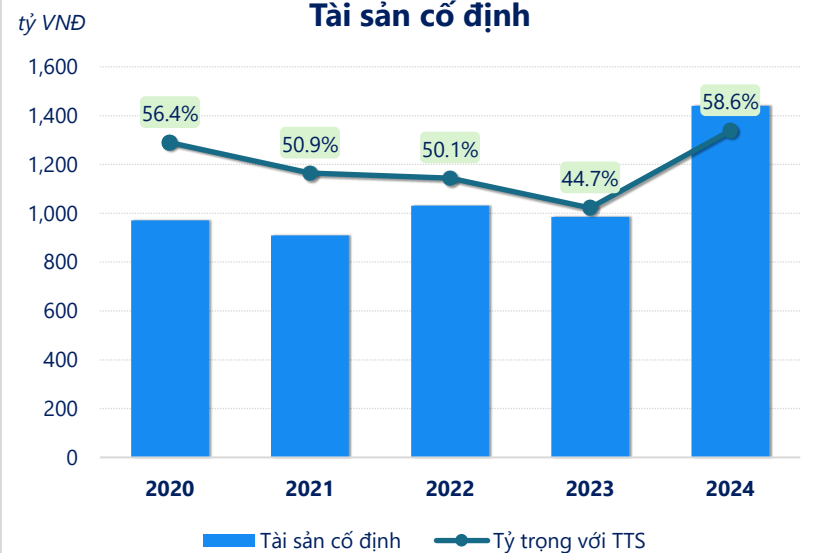
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



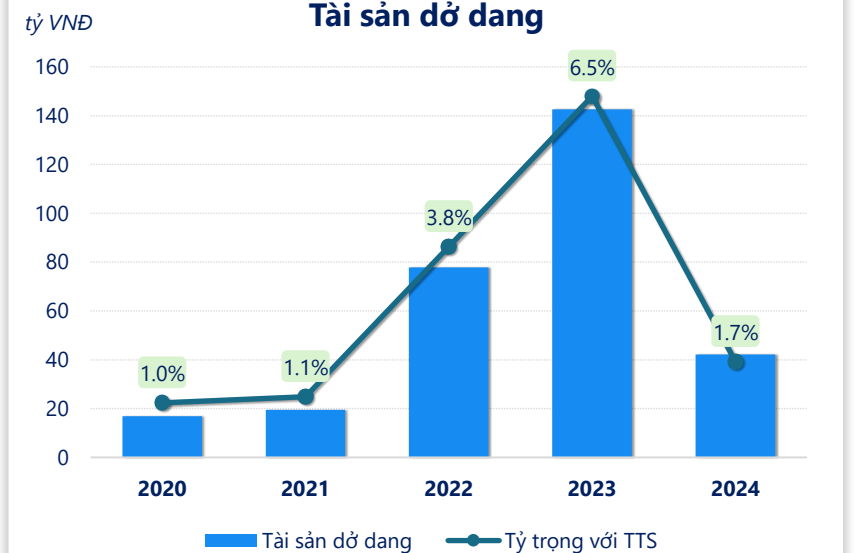
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

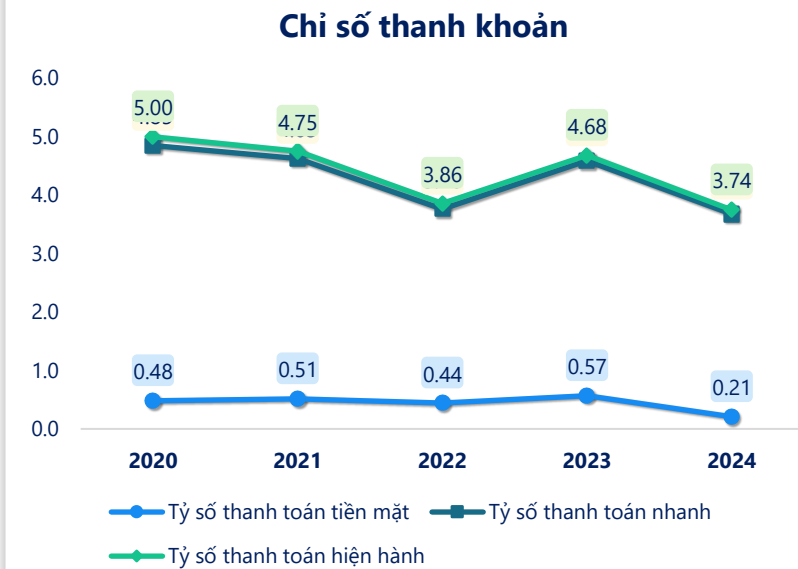
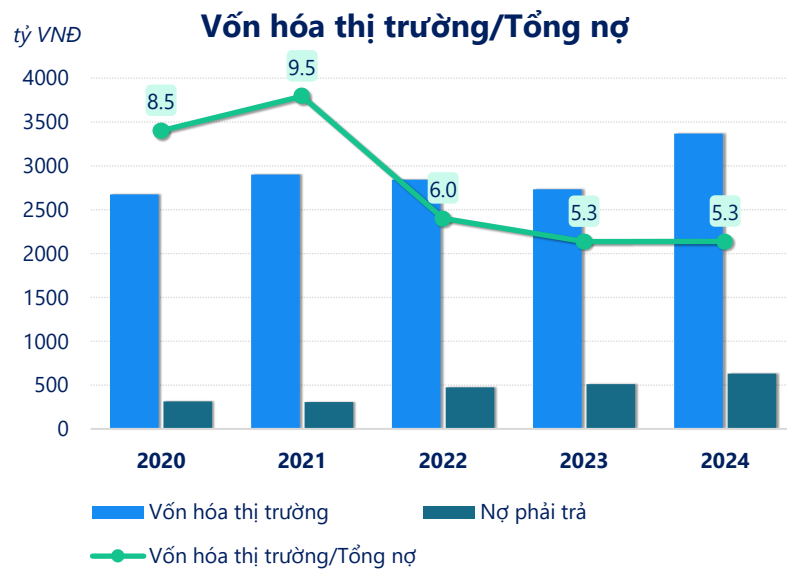
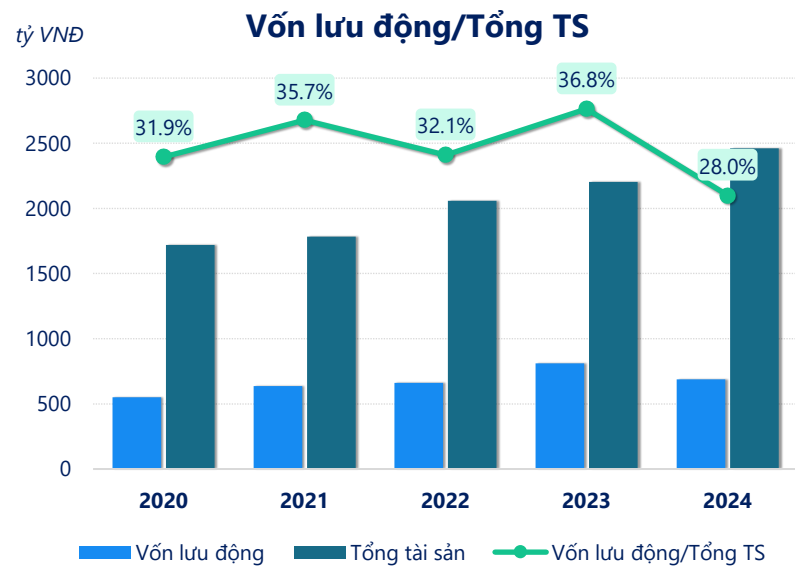
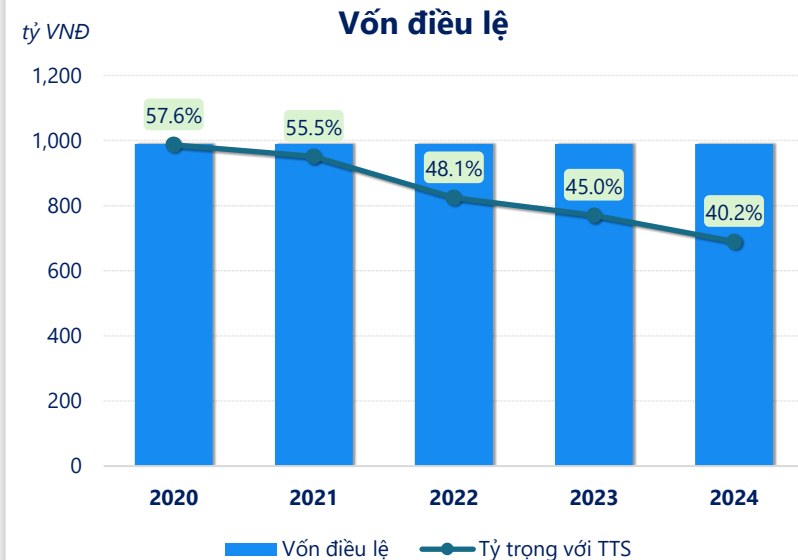
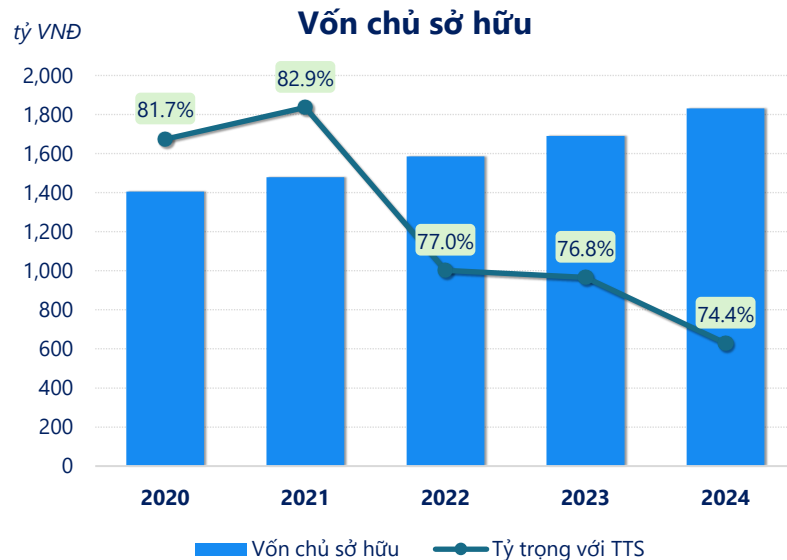
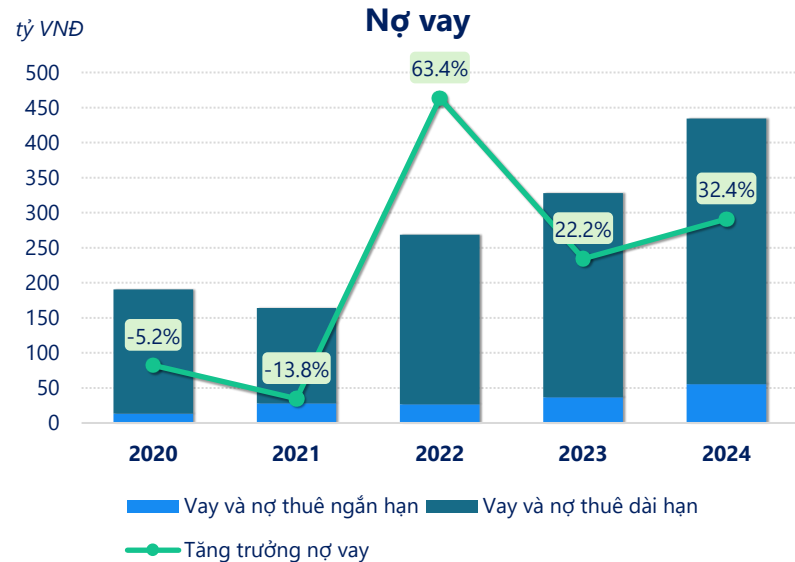


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,460</b>	<b>2,202</b>	<b>11.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>940</b>	<b>1,032</b>	<b>-8.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	52.3	125	-58.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	595	606	-1.8%
Phải thu ngắn hạn	201	231	-13.3%
Hàng tồn kho	18.0	21.1	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	74.9	48.7	53.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,520</b>	<b>1,170</b>	<b>29.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,440	985	46.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.2	143	-70.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	30.8	3.7%
Tài sản dài hạn khác	5.18	12.1	-57.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>630</b>	<b>512</b>	<b>23.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>251</b>	<b>221</b>	<b>13.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.5	36.8	51.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.7	49.7	22.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>379</b>	<b>291</b>	<b>30.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	379	291	30.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,830</b>	<b>1,691</b>	<b>8.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,830</b>	<b>1,691</b>	<b>8.3%</b>
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>904</b>	<b>1,079</b>	<b>1,196</b>	<b>1,235</b>	<b>1,453</b>
Giá vốn hàng bán	585	696	734	780	935
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>320</b>	<b>382</b>	<b>462</b>	<b>456</b>	<b>518</b>
Doanh thu HĐTC	31.9	32.0	40.4	51.4	35.9
Chi phí TC	15.9	9.93	13.3	15.3	20.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.4</b>	<b>10.1</b>	<b>8.93</b>	<b>13.5</b>	<b>14.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	9.65	17.1	17.9	19.3
Chi phí QLDN	72.4	91.6	135	131	143
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>258</b>	<b>303</b>	<b>337</b>	<b>343</b>	<b>371</b>
Lợi nhuận khác	1.72	-6.61	1.33	2.65	4.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>260</b>	<b>297</b>	<b>339</b>	<b>345</b>	<b>375</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>209</b>	<b>238</b>	<b>272</b>	<b>275</b>	<b>301</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>209</b>	<b>238</b>	<b>272</b>	<b>275</b>	<b>301</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	281	331	319	319	417
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-100	-136	-262	-208	-458
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-152	-174	-42.1	-89.0	-32.4
Tiền đầu kỳ	36.5	66.2	87.3	102	125
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>29.8</b>	<b>21.2</b>	<b>14.8</b>	<b>22.3</b>	<b>-72.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.10	0.28	0.38	0.07
Tiền cuối kỳ	66.2	87.3	102	125	52.3